



dài lǐ shāng
代理商

noun · agent, distributor

Example Sentences

Zhè jiā gōng sī shì wǒ men de dú jiā dài lǐ shāng
这家公司是我们的独家代理商。

This company is our exclusive agent.

Dài lǐ shāng fù zé zài běn dì xiāo shòu chǎn pǐn
代理商负责在本地销售产品。

The agent is responsible for selling products locally.

Trace each character, then write the word on your own.

代	代	代	代	代	代	代	代				
理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	
理	理	理									
商	商	商	商	商	商	商	商	商	商	商	
商	商	商									